

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 509/2024/DS-PT
Ngày: 20 - 9 -2024

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;
Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;
Bà Lê Thị Mai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10187/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1980, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông B: Bà Triệu Thị Bích L, sinh năm 1983, có mặt.

Địa chỉ: TDP M, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

* *Bi đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961, có mặt;

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, Vĩnh Phúc.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang N - Chủ tịch Ủy ban.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu K - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (văn bản ủy quyền số 2816/UBND-TP ngày 24/7/2023); địa chỉ: Thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng.

2. Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T - Chủ tịch UBND xã D.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T1 - Công chức địa chính xã (văn bản ủy quyền số 199/UBND-TP ngày 25/7/2023); địa chỉ: Thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Văn phòng C;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Quang T2 - Công chứng viên, Trưởng Văn phòng. Địa chỉ: Số D, đường P, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

4. Văn phòng C;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Văn B1 - Công chứng viên, Trưởng Văn phòng;

Địa chỉ: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Vũ Trường H1, sinh năm 1984; địa chỉ: P, tầng B, khu C, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1989, vắng mặt;

6. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993, vắng mặt;

7. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1986, vắng mặt;

Đều cư trú: Thôn D, xã D, huyện T, Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của anh N1, chị M, chị G: Bà Nguyễn Thị H, có mặt.

8. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1984 (vắng mặt) và vợ chị Đặng Thị Ánh N2, sinh năm 1984, có mặt;

Đều cư trú: Thôn D, xã D, huyện T, Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo ủy quyền của anh T3: Chị Đặng Thị Ánh N2.

Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965, có mặt;

Địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và bản án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 06/11/2013, ông Nguyễn Văn T4 (đã chết năm 2016) và bà Nguyễn Thị H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B một diện tích đất tại thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 1.152,0m² (trong đó đất thổ cư 300m², đất vườn 852m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất số D 0039666 số vào sổ 991/QSDĐ/141/QĐ-UB do UBND huyện T (nay là tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 08/3/1994 và 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền trên đất, diện tích 75m² (theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4811/KM/2013/HĐCN tại phòng C1 và Biên bản thỏa thuận ngày 06/11/2013).

Do ở xa và không có nhu cầu sử dụng nhà và thửa đất nêu trên nên ông B cho gia đình bà H ở nhờ. Đến ngày 26/02/2014 khi ông B được cấp GCNQSD đất, ông B yêu cầu gia đình bà H di dời và trả lại nhà đất để sử dụng. Ban đầu gia đình bà H lấy lý do là cần thời gian thu xếp nên chưa trả. Tuy nhiên, đến nay đã hơn 3 năm, nhiều lần yêu cầu nhưng gia đình bà H khất lần và không có ý định trả. Vì vậy, ông B khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình bà H trả lại nhà, đất cho ông B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn phản tố và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh N1, chị M, chị G trình bày:

Khi ông T4 còn sống thì giữa vợ chồng bà và ông B không có việc chuyển nhượng đất và tài sản trên đất đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 1.152m² như nguyên đơn trình bày. Hợp đồng chuyển nhượng được lập giữa vợ chồng bà với ông B có sự lừa dối. Bản chất sự việc là do gia đình bà và bà Nguyễn Thị H2 (em gái của ông T4) có vay của ông B một số tiền, cụ thể gia đình bà H vay 150.000.000đ, bà H2 vay 90.000.000đ. Khi vay tiền hai bên không viết giấy tờ gì. Nhưng do không hiểu biết nên trong lúc ông T4 đang nằm viện, ông B đến viện đưa tiền và giấy tờ để ký nhận, gia đình bà H đã ký mà không đọc nội dung, sau đó hàng tháng gia đình bà H vẫn trả lãi cho ông B. Tổng số tiền lãi gia đình bà H đã trả cho ông B là 200.000.000đ, nhưng ông B cố tình không làm văn bản giấy tờ thể hiện việc gia đình bà H có trả lãi hàng tháng. Vì vậy, gia đình bà không có căn cứ về việc đã trả lãi hàng tháng cho ông B và chấp nhận mất số tiền này.

Đối với khoản tiền vay nợ 150.000.000đ gia đình bà H sẽ có trách nhiệm trả cho ông B. Bà H khẳng định chữ ký của bà trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/11/2013; đơn đề nghị xác nhận đề ngày 05/11/2013 và giấy giao nhận tiền đề ngày 06/11/2013 là chữ ký của bà nhưng khi ký bà không đọc nội dung. Trên diện tích đất 1.152m² có một ngôi nhà cấp 4 bốn gian xây tường gạch lợp ngói của vợ chồng bà H xây năm 2002. Ngoài ra còn có 03 gian bếp xây tường gạch lợp ngói liền với nhà theo hình chữ U xây năm 2003; 03 gian chuồng trại; nhà vệ sinh, nhà tắm, các loại cây cối lâm lộc trên đất; một ngôi nhà cấp bốn + bếp của vợ chồng con trai bà là anh Nguyễn Văn T3, chị Đặng Thị Ánh N2 làm năm 2012 hiện đang ở trên đất. Vì vậy, UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn B là sai.

Mặt khác, bản hợp đồng ký ngày 26/02/2014 bà và các con bà không hề ký, Văn phòng công chứng đã công chứng sai quy định pháp luật. UBND huyện T

căn cứ hợp đồng ký ngày 26/02/2014 để ban hành Quyết định số 351 ngày 26/02/2014 về việc cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất cho ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ 04 địa chỉ thửa đất ở thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích thửa đất 1.152m² và GCNQSD đất số BS 460262 số vào sổ CH 0958/QSDĐ/351/QĐ-UBND là trái pháp luật.

Bà có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn B ký ngày 26/02/2014 là vô hiệu và hủy Quyết định số 351 ngày 26/02/2014 của về việc cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất cho ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất nêu trên. Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Do cần vốn để kinh doanh nên nhờ ông Nguyễn Văn T4 (là anh trai) đặt vấn đề vay tiền của ông B, được ông B đồng ý và nói rằng chỉ cần ông T4 ký thì bà H2 cũng vay được tiền. Bà biết bà H và ông T4 có vay của ông Nguyễn Văn B 150.000.000đ, bà vay của ông B 90.000.000đ. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông T4 bà H phải giao GCNQSD đất cho ông B cầm giữ. Khi vay tiền không viết giấy tờ gì, trong lúc ông T4 đang nằm viện ông B có đến giao tiền và giấy tờ để ký nhận. Bà trực tiếp nhận số tiền 90.000.000đ từ ông B tại Bệnh viện đa khoa tỉnh V, khoảng thời gian là tháng 11/2013.

Ông B đưa giấy tờ và bà ký vào giấy tờ đó nhưng không đọc nên không biết nội dung những giấy tờ đó viết gì. Hàng tháng bà vẫn trả lãi cho đến hết năm 2015, khi trả lãi cũng không viết giấy tờ gì. Đến khi ông B khởi kiện bà H ra Tòa án bà mới biết ông B đã chuyển nhượng nhà đất của ông T4, bà H sang tên ông B. Bà khẳng định chữ ký trong giấy giao nhận tiền đề ngày 06/11/2013 với tư cách người làm chứng là chữ ký của bà và ký tại bệnh viện nhưng khi ký bà không đọc nên không biết nội dung viết gì. Sau này bà sẽ có trách nhiệm trả 90.000.000đ, còn khoản tiền lãi đã trả nhưng không có giấy tờ gì để chứng minh nên bà không có yêu cầu gì. Còn việc ông B yêu cầu bà H trả lại nhà đất là không có căn cứ vì bản chất sự việc chỉ là vay tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T3, chị Đặng Thị Ánh N2 thống nhất trình bày: Anh chị là con trai và con dâu của ông T4 bà H. Năm 2010 anh chị kết hôn với nhau, sau khi kết hôn bố mẹ anh chị cho vợ chồng ra ở riêng. Bố mẹ anh chị có nói cho đất và vợ chồng đã làm nhà trên diện tích đất 1.152m², tại thửa đất số 89, tờ bản đồ 04 địa chỉ thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tháng 7/2012 vợ chồng anh chị có xây nhà cấp 4, ba gian tường gạch lợp ngói và ở đó cho đến nay, khi xây nhà hết khoảng 130 triệu và công trình phụ. Tháng 8/2016 anh T3 đi lao động xuất khẩu theo hợp đồng đưa người đi làm việc ở nước ngoài cụ thể là làm ở Đài Loan, hợp đồng 03 năm. Quá trình sống trên mảnh đất này khi bố mẹ anh chị vay tiền thì chị N2 không biết, đến khi ông B cho người lên đòi tiền thì chị mới biết bố mẹ chồng chị vay tiền. Chị N2 được anh T3 nói lại là bố mẹ anh chị vay ông B số tiền 150.000.000đ để chữa bệnh cho ông T4. Khi giao tiền thì giao ở Bệnh viện có mặt ông T4 bà H, anh T3 là người

trực tiếp nhận số tiền 150.000.000đ. Anh chị khẳng định bố mẹ anh chị không bán đất mà bản chất của sự việc là bố mẹ anh chị vay tiền để phẫu thuật cho bố anh chị là ông T4. Hàng tháng anh T3 có đi trả lãi cho ông B thay ông bà, có tháng thì ông T4 đi trả nhưng không nhớ chính xác là đã trả được bao nhiêu tiền lãi rồi, khi trả lãi không có giấy tờ gì. Đến năm 2015 anh chị mới biết GCNQSD đất mang tên ông B.

Nay ông B khởi kiện yêu cầu gia đình anh chị trả lại nhà, đất quan điểm của anh chị không nhất trí vì: Bản chất là bố mẹ anh chị vay tiền chứ không bán đất, mặc dù bố mẹ anh chị cho đất để làm nhà vẫn chưa tách quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh chị, nhưng vợ chồng anh chị đã làm nhà và sống ổn định từ năm 2012 cho đến nay. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.152m² trên đó đang có tài sản của vợ chồng anh chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C do ông Triệu Quang T2 - Trưởng Văn phòng đại diện trình bày: Ngày 06/11/2013, bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H cùng các con là Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị M và bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn B đã đến Văn phòng C đề nghị công chứng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, tại địa chỉ thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GCNQSD đất số D0039666 do UBND huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp ngày 08/3/1994. Diện tích đất chuyển nhượng là 1.152m² (trong đó đất ở 300m², đất vườn 852m²). Tại thời điểm công chứng bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều đã đến ký tại Văn phòng C trước mặt Công chứng viên và xuất trình đầy đủ CMTND, sổ hộ khẩu gốc của mình để kiểm tra đối chiếu. Sau khi kiểm tra đầy đủ các giấy tờ, xem xét nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Công chứng viên đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4811/KM/2013/HĐCN, quyền số 04-KM/CC-SCC/HĐGD. Trước khi ký hợp đồng các bên đã được đọc và nghe giải thích đầy đủ về nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã đồng ý với nội dung của hợp đồng. Khi yêu cầu công chứng các bên chỉ thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà không đưa tài sản trên đất vào nội dung thỏa thuận trong hợp đồng. Hơn nữa, trong GCNQSD đất của ông T4 cũng không thể hiện tài sản gắn liền trên đất và bên chuyển nhượng cũng không xuất trình được giấy tờ tài liệu nào chứng minh quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất, nên theo yêu cầu của các bên chỉ công chứng nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền trên đất. Việc các bên không đưa tài sản trên đất vào hợp đồng chuyển nhượng là do lỗi của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng. Giá chuyển nhượng 240.000.000đ là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền trên đất. Văn phòng C đã chứng nhận tính xác thực và hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4811/KM/2013/HĐCN, quyền số 04-KM/CC-SCC/HĐGD nên Văn phòng C đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên do không sắp xếp được thời

gian để tham gia tố tụng trực tiếp tại Tòa nên Văn phòng C đề nghị được vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C do ông Phùng Văn B1 - Trưởng Văn phòng đại diện trình bày: Ngày 24/02/2014 bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T4 và vợ là bà Nguyễn Thị H cùng con là Nguyễn Văn N1 và Nguyễn Thị M; bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn B đến Văn phòng C để công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, địa chỉ thửa đất ở thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích đất chuyển nhượng là 1152m² (trong đó 300m² đất ở và 852m² đất vườn), thửa đất đứng tên ông Nguyễn Văn T4. Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng của các bên là hoàn toàn tự nguyện và đúng theo quy định của pháp luật. Văn phòng C đã công chứng hợp đồng số 402/2014, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐCN ngày 24/02/2014. Trong hợp đồng các bên chỉ thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không đưa tài sản trên đất vào nội dung thỏa thuận trong hợp đồng. Trong GCNQSD đất của ông T4 không thể hiện tài sản trên đất. Bên chuyển nhượng không xuất trình giấy tờ nào liên quan đến quyền sở hữu tài sản trên đất mà chỉ công chứng nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có tài sản trên đất. Việc ông T4, bà H cùng các con là anh N1, chị M và anh B không đưa tài sản trên đất vào Hợp đồng chuyển nhượng là do lỗi của các bên khi tham gia giao kết hợp đồng. Giá tiền 140.000.000đ mà các bên thỏa thuận khi chuyển nhượng là giá của quyền sử dụng đất không có tài sản trên đất. Nay bà H và các con yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng trên vô hiệu, Văn phòng C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T do người đại diện theo ủy quyền là ông Triệu K trình bày: UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất số BS 460262 cho ông Nguyễn Văn B. Về trình tự, thủ tục cấp bao gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính; đơn đề nghị cấp GCNQSD đất; thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân; thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất; giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước; tờ trình về việc cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân (ông Nguyễn Văn B); quyết định về việc cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân (ông Nguyễn Văn B); GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số BS 460262 (ông B); GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số D 0039666 (bà H). Nay ông Nguyễn Văn B khởi kiện, Ủy ban nhân dân huyện T đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã D trình bày: Việc chuyển nhượng đất giữa ông B và vợ chồng ông T4, bà H như thế nào địa phương không nắm rõ. Tuy nhiên, thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 300m² đất ở và 852m² đất trồng cây lâu năm nguồn gốc là của hộ ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H là công dân của địa phương. Ngày 07/11/2013, UBND xã D tiếp nhận Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất của anh Nguyễn Văn B có địa chỉ ở thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc về việc xin xác nhận vào đơn xin cấp

GCNQSD đất đổi với thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 300m² đất ở và 852m² đất trồng cây lâu năm, nguồn gốc do chuyển nhượng của hộ ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H. UBND xã D đã xác nhận tại đơn đề nghị ngày 07/11/2013 cho ông B, đồng thời xác nhận vào trích lục sơ đồ thửa đất nêu trên vào cùng ngày 07/11/2013, ngoài ra UBND xã D không ký xác nhận bất kỳ loại giấy tờ gì khác cho ông B. UBND xã D là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương nên khi kiểm tra các thủ tục chuyển nhượng phù hợp quy định của pháp luật đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình. Nay việc chuyển nhượng giữa các bên có tranh chấp, quan điểm của UBND xã D đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung vụ án như trên, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã áp dụng các Điều 122, 134 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26; các Điều 34, 147, 164, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B về việc đòi bị đơn bà Nguyễn Thị H phải trả lại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 1.152m²; địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 460262, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 0958/QSDĐ/351/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn B.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 24/02/2014 vô hiệu; hủy Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 460262, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 0958/QSDĐ/351/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn B, thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 1.152m² trong đó 300m² đất ở, 852m² đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông B có đơn kháng cáo.

Tại Bản án phúc thẩm số 346/2022/DS-PT ngày 24/11/2022 Tòa án cấp cao tại Hà nội đã căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung; lý do hủy do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết không triệt để vụ án.

Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung các đương sự có ý kiến trình bày như sau:

Ngày 12/7/2023 và tại phiên tòa ông B và người đại diện theo ủy quyền có đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Tuyên vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 24/02/2014 giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T4, vợ Nguyễn Thị H cùng con Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị M và bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn B đối với quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số D0039666, số vào sổ cấp GCN 991/QSDĐ/141/QĐ-UB do UBND huyện T (cũ) cấp ngày 8/3/1994 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T4 được công chứng ngày 24/02/2014, số công chứng 402/2014, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐCN của Văn phòng C do giả tạo.

- Tuyên hủy GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 460262, số vào sổ cấp GCN CH 0958/QSDĐ/351/QĐ- UBND mang tên Nguyễn Văn B.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/11/2013 giữa ông Nguyễn Văn T4 và vợ là bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 89 tờ bản đồ số 04, diện tích 1152m² (300m² đất ở, 852m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc được công chứng ngày 06/11/2013, số công chứng 4811/KM/2013/HĐCN, Quyền số 04-KM/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng Kim Minh tỉnh C là hợp pháp.

- Buộc gia đình bà Nguyễn Thị H thực hiện đúng nghĩa vụ giao tài sản chuyển nhượng quy định trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4811/KM/2013/HĐCN cho ông.

Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh N1, chị M, chị G giữ nguyên quan điểm trình bày trước đây đồng thời bổ sung yêu cầu phản tố, đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 06/11/2013 tại Văn phòng C, giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H3, những người thuộc hàng thừa kế là Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị G; bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn B. Hợp đồng được Văn phòng C công chứng số 4811/KM/2013, quyền số 04-KM/CC-SCC/HĐCN ngày 06/11/2013 là vô hiệu.

Ngoài ra bà H trình bày thêm: Trên tổng diện tích đất 1.152m² hiện có bà H, con trai Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T3, chị N2 và 03 cháu nhỏ con của chị N2 và anh T3: Nguyễn Trung H4, sinh năm 2011, Nguyễn Bích T5, sinh năm 2012, Nguyễn Anh T6, sinh năm 2014. Ngoài ra không còn ai khác.

Trên diện tích đất 1.152m² (phần bà H và anh N1 đang quản lý sử dụng) có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4 bốn, xây tường gạch lợp ngói của vợ chồng bà H xây năm 2002; cuối năm 2021 do ngôi nhà xuống cấp, mái bị hỏng nên gia đình sửa lại chát lại tường và thay mái ngói bằng mái tôn (do bà H đứng ra sửa). 01 công trình phụ gồm bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm; 01 cây xoài, một số cây xoan, cây sưa, cây sung.

Trên diện tích đất 1.152m² (phần vợ chồng chị N2 đang quản lý sử dụng) có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp bốn 03 gian + bếp của vợ chồng chị N2 làm năm 2012 hiện đang ở trên đó và 01 təc nước.

Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, gia đình bà không đồng ý bàn giao tài sản, nhà đất cho ông B. Đối với số tiền 150.000.000 đồng vay của ông B đề nghị giải quyết bằng vụ án khác nếu ông B có yêu cầu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị Ánh N2 đồng thời chị N2 là người đại diện của anh Nguyễn Văn T3 giữ nguyên quan điểm trình bày trước đây đồng thời bổ sung yêu cầu phản tố, đề nghị tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 06/11/2013 tại Văn phòng C, giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H, những người thuộc hàng thừa kế là Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị G; bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn B. Hợp đồng được Văn phòng C công chứng số 4811/KM/2013, quyền số 04-KM/CC-SCC/HĐCN ngày 06/11/2013 là vô hiệu.

Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, gia đình không đồng ý bàn giao tài sản, nhà đất cho ông B. Đối với số tiền 150.000.000 đồng vay của ông B đề nghị giải quyết bằng vụ án khác nếu ông B có yêu cầu.

Đại diện UBND huyện T; UBND xã D, huyện T; Văn phòng C và Văn phòng C vẫn giữ nguyên quan điểm.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định;

Áp dụng các Điều 122, 134, 407 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 34, 147, 164, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 32 của Luật tố Tụng hành chính năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/02/2014 giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T4, vợ Nguyễn Thị H cùng con Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị M và bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn B đối với quyền sử dụng 1.152m² đất, tại địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số D0039666, số vào sổ cấp GCN 991/QSDĐ/141/QĐ-UB do UBND huyện T (cũ) cấp ngày 8/3/1994 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T4 được công chứng ngày 24/02/2014, số công chứng 402/2014, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐCN của Văn phòng C vô hiệu.

Hủy Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 460262, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 0958/QSDĐ/351/QĐ-UBND ngày 26/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn B, thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 1152m² trong đó 300m² đất ở, 852m² đất trồng cây lâu năm; địa chỉ thửa đất: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/11/2013 giữa ông Nguyễn Văn T4 và vợ là bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 89 tờ bản đồ số 04, diện tích 1.152m² (trong 300m² đất ở, 852m² đất trồng cây lâu năm), địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc được công chứng ngày 06/11/2013, số công chứng 4811/KM/2013/HĐCN, Quyền số 04-KM/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng Kim Minh tỉnh C là vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/3/2024 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông để công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 06/11/2013 giữa ông với vợ chồng bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Phía nguyên đơn trình bày: Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm; bản án sơ thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 06/11/2013 giữa ông Nguyễn Văn B với ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị H là không khách quan, không đúng sự việc. Thực tế giữa ông B với vợ, chồng bà H có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Tòa án sơ thẩm cho rằng giá trong hợp đồng không đúng với giá thị trường là thiếu căn cứ. Bởi vì, giá này phù hợp với giá của Hội đồng định giá; bản án cho rằng hợp đồng chuyển nhượng chỉ thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không thể hiện có tài sản là không đúng; vì ngoài hợp đồng còn có văn bản thỏa thuận việc chuyển nhượng thể hiện có cả nhà; phía nguyên đơn đã thanh toán tiền đầy đủ cho phía bị đơn, nhưng không được phía bị đơn giao nhà đất; bản án sơ thẩm cho rằng đây là việc vay nợ là thiếu căn cứ, vì chỉ có lời khai của phía bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông B với bà H, buộc gia đình bà H phải trả lại nhà, đất cho ông B.

- Phía bị đơn trình bày: Giữ nguyên lời khai như tại Tòa án cấp sơ thẩm, nhất trí với bản án sơ thẩm nên không kháng cáo, đề nghị bác kháng cáo của ông B.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà H2 trình bày: Không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xuất phát từ việc bà và ông T4 (là anh bà) vay tiền ông B, nên ông B yêu cầu ký vào nhiều giấy tờ nhưng không biết giấy tờ gì, hàng năm vẫn phải thanh toán tiền lãi cho ông B.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, đúng quy định của pháp luật; đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

*** Về tố tụng:**

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật có tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H trả lại quyền sử dụng đất thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 1.152,0m², theo GCNQSD đất số BS 460262 số vào sổ CH 0958/QSDĐ/351/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 26/02/2014 và các tài sản trên đất. Tuy nhiên, sau đó phía nguyên đơn đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đề nghị: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn B ký ngày 26/02/2014 là vô hiệu. Hủy Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 24/02/2014 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất cho ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 89, tờ bản đồ 04 địa chỉ thửa đất ở thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích thửa đất 1.152m² và GCNQSD đất số BS 460262 số vào sổ CH 0958/QSDĐ/351/QĐ-UBND. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 06/11/2013 giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị H3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn B buộc bị đơn bà H và gia đình thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng, bàn giao quyền sử dụng đất thửa đất số 89, tờ bản đồ 04, diện tích 1.152,0m² và các tài sản trên đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do có yêu cầu xem xét đến GCNQSD đất của U, tỉnh Vĩnh Phúc; đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính và khoản 3 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng và sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số đương sự vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*** Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn B:**

[3] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B với vợ chồng bà Nguyễn Thị H được lập ngày 06/11/2013, thấy: Về mặt hình thức tuy hợp đồng được lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bên chuyển nhượng và được công chứng theo đúng quy định của pháp luật; các đương sự đều thừa nhận chữ ký trong hợp đồng là của mình. Tại thời điểm chuyển nhượng, thửa đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất cho vợ chồng bà H, nên vợ chồng bà H được quyền chuyển nhượng đối với thửa đất này. Như vậy, xét về hình thức thì hợp đồng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo các đương sự ngoài quyền sử dụng đất thì trên đất còn nhiều tài sản của vợ chồng bà H và nhà của vợ chồng con trai bà H (anh T3, chị N2), nhưng tại hợp đồng chỉ thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không thể hiện chuyển nhượng tài sản trên, cũng không có chữ ký của chị Đặng Thị Ánh N2 là đồng sở hữu tài sản với anh Nguyễn Văn T3. Hơn nữa, mặc dù tại thời điểm chuyển nhượng thì vợ chồng bà H, cũng như con trai Nguyễn Văn N1 và vợ chồng anh Nguyễn Văn T3, chị N2 cùng 03 cháu nhỏ con chị N2 và anh T3 đang ở sinh sống trên thửa đất, nhưng hợp đồng không thể hiện được thời gian bên chuyển nhượng phải chuyển giao tài sản cho bên nhận chuyển nhượng; chính vì vậy, sau khi ký hợp đồng thì gia đình bà H vẫn sử dụng, sinh sống trên thửa đất mà không có việc bàn giao tài sản trên thực tế, ông B cho rằng sau đó đã nhiều lần yêu cầu bà H bàn giao tài sản nhưng không có căn cứ chứng minh. Đặc biệt, mặc dù ngày 06/11/2013 giữa ông B với vợ chồng bà H đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng ông B không sử dụng hợp đồng này để thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, mà để thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì hồ sơ thể hiện giữa ông B với vợ chồng bà H lại thiết lập một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất khác được thể hiện ngày 24/02/2014, hợp đồng có chữ ký của bên chuyển nhượng là vợ chồng bà H và bên chuyển nhượng là ông B, nhưng không có đầy đủ chữ ký của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng bà H; hợp đồng tuy được công chứng tại Văn phòng C nhưng ông B và bà H đều thừa nhận chữ ký trong hợp đồng này không phải là của mình, nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này đã bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu, các đương sự không có ai có kháng cáo đối với nội dung này, nên đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, có đủ căn cứ kết luận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà H với ông B là giả tạo, không được thực hiện trên thực tế; hiện tại cả gia đình bà H đang sinh sống, xây dựng nhà cửa công trình ổn định trên diện tích đất này, không còn chỗ ở nào khác, nếu ông T4 bà H bán toàn bộ nhà đất này thì cả ông T4 và bà H cùng các con, các cháu sẽ không có chỗ ở nào khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B đề nghị công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/11/2013 giữa ông Nguyễn Văn T4 và vợ là bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 89 tờ bản đồ số 04, diện tích 1152m², địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc được công chứng ngày 06/11/2013, số công chứng 4811/KM/2013/HĐCN, quyền số 04-KM/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng Kim Minh tỉnh C, đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà

Nguyễn Thị H tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/11/2013 giữa ông Nguyễn Văn T4 và vợ là bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Văn B là vô hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0007333, ngày 25/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc, xác nhận ông B đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THA dân sự tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm